

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0511-3 614275 Fax: 0511-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ PHẬN

Quý IV & năm 2017

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32,080,160,081	31,509,281,283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13,053,455,625	16,694,210,289
1. Tiền	111		13,053,455,625	16,694,210,289
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,774,312,854	7,943,946,075
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	4,755,049,336	4,580,342,683
2. Trả trước cho người bán	132		198,195,794	20,108,003
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6,765,805,942	4,270,807,045
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	536,386,781	553,813,343
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	6,911,504,047	6,073,452,349
1. Hàng tồn kho	141		6,911,504,047	6,073,452,349
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	1,340,887,555	797,672,570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		527,922,230	500,206,537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		604,999,962	297,466,033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		207,965,363	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108,792,261,335	73,095,082,308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		91,350,836,992	72,633,002,255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	90,788,609,892	72,126,320,032
- Nguyên giá	222		185,893,655,857	155,405,773,708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95,105,045,965)	(83,279,453,676)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	562,227,100	506,682,223
- Nguyên giá	228		825,433,100	736,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(263,206,000)	(229,750,877)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,489,767,328	125,915,418
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	16,489,767,328	125,915,418
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		951,657,015	336,164,635
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	951,657,015	336,164,635
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		140,872,421,416	104,604,363,591

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ			76,004,812,146	41,829,611,590
I. Nợ ngắn hạn	310		50,153,028,714	25,531,566,230
1. Phải trả người bán	311	V.10	13,236,983,896	6,729,737,241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,660,369,238	7,840,550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	306,490,479	2,447,575,467
4. Phải trả người lao động	314		5,881,833,880	5,668,077,841
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	153,093,085	435,639,726
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	621,600,000	648,300,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	9,707,645,895	4,194,898,777
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14,209,560,478	4,204,260,800
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	4,375,451,763	1,195,235,828
II. Nợ dài hạn	330		25,851,783,432	16,298,045,360
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	22,211,783,432	12,658,045,360
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64,867,609,270	62,774,752,001
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	64,867,609,270	62,774,752,001
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	21,387,571,157	31,883,383,888
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91,261,088	31,883,383,888
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,296,310,069	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		140,872,421,416	104,604,363,591

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Minh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 25 tháng 1 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0511-3 614275 Fax: 0511-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ PHẬN**Quý IV & năm 2017****Mẫu số B02a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý IV/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	27,158,988,067	125,517,299,073	30,468,244,152	131,789,591,872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	49,668,969	1,622,724,833	39,744,333	1,728,850,077
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	27,109,319,098	123,894,574,240	30,428,499,819	130,060,741,795
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	21,938,668,044	97,923,134,930	26,740,949,329	104,684,256,743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,170,651,054	25,971,439,310	3,687,550,490	25,376,485,052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	9,201,551	280,974,255	301,684,791	424,816,200
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	408,513,809	688,120,832	291,099,844	878,312,050
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		383,147,644	650,164,044	291,099,844	798,108,289
8. Chi phí bán hàng	25		1,618,014,371	5,967,099,876	1,704,829,378	6,066,242,616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,479,040,977	9,050,028,017	1,190,765,763	5,673,669,307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		-325,716,552	10,547,164,840	802,540,296	13,183,077,279
11. Thu nhập khác	31	VI.26	461,779,028	3,298,679,028		2,983,182,459
12. Chi phí khác	32	VI.27	2,658,441	374,842,722	409,793,289	517,369,164
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		459,120,587	2,923,836,306	(409,793,289)	2,465,813,295
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		133,404,035	13,471,001,146	392,747,007	15,648,890,574
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	6,960,653	2,815,559,929	106,191,004	3,177,795,902
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		126,443,382	10,655,441,217	286,556,003	12,471,094,672
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.29				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 25 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thị Minh Huyền



Phan Hữu Tâm



Nguyễn Thanh Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13,471,001,146	15,648,890,574
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	8,079,341,852	10,570,907,585
- Khấu hao tài sản cố định	03	9,891,015,933	12,577,045,108
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	8,161,875	(48,079,457)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,470,000,000)	(2,756,166,355)
- Chi phí lãi vay	06	650,164,044	798,108,289
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	21,550,342,998	26,219,798,159
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2,835,273,334)	(1,057,870,896)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(838,051,698)	(1,347,965,987)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	52,335,081,958	48,033,450,377
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(643,208,073)	353,648,041
- Tiền lãi vay đã trả	13	(717,131,747)	(729,948,563)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(12,199,212,349)	(11,479,884,780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(202,830,259)	(709,970,601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56,449,717,496	59,281,255,750
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(57,433,207,834)	(24,114,000,764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	2,750,000,000	2,555,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36,221,339	44,603,896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54,646,986,495)	(21,514,396,868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	12,588,670,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	51,452,164,293	20,100,595,191
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31,869,312,618)	(17,336,039,577)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37,614,894,040)	(35,561,118,075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,443,372,365)	(32,796,562,461)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,640,641,364)	4,970,296,421
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,694,210,289	11,597,869,491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(113,300)	126,044,377
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13,053,455,625	16,694,210,289

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 25 tháng 1 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Nguyễn Thị Minh Huyền



Phan Hữu Tâm



Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .
- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .
- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
 - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty là những đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng bao gồm các đơn vị :

- 1 - Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn*
- 2 - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống*
- 3 - Xí nghiệp vận chuyển Hàng không*
- 4 - Xí nghiệp dịch vụ Hàng không*
- 5 - Khối quản lý Công ty*

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm :

- 6 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh*
- 7 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài*
- 8 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng*
- 9 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô*

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty là số liệu tổng hợp của tất cả 9 đơn vị trên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản
Phần mềm máy tính

Thời gian khấu hao (năm)
4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh(BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

- * Thuế giá trị gia tăng :
 - Vận chuyển suất ăn, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không nước ngoài: Áp dụng mức thuế GTGT 0%
 - Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không trong nước: Áp dụng mức thuế GTGT 10%.
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- * Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	767.647.103	1.295.712.260
+ VND	564.459.498	1.092.075.820
+ USD	203.187.605	203.636.440
Nguyên tệ	9.774,70	8.976,70
- Tiền gửi ngân hàng	12.285.808.522	15.398.498.029
+ VND	11.911.830.562	7.571.543.293
+ USD	373.977.960	7.826.954.736
Nguyên tệ	16.522,11	347.898,39
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		
Cộng	13.053.455.625	16.694.210.289

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	3.121.785.061	2.115.876.499
- Hãng Hàng không Indochina Airlines	1.481.124.999	1.481.124.999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	1.640.660.062	634.751.500
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	89.590.800	1.606.952.089
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	89.590.800	1.606.952.089
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	1.543.673.475	857.514.095
Cộng	4.755.049.336	4.580.342.683

03- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ, ký cược		-	427.803	-
- Tạm ứng	450.704.771		449.183.643	
- Phải thu khác	85.682.010	-	104.201.897	-
Cộng	536.386.781	-	553.813.343	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999	1.481.124.999	1.481.124.999
Cộng	1.481.124.999	1.481.124.999	1.481.124.999	1.481.124.999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.691.922.283	-	1.764.203.876	-
- Công cụ, dụng cụ	4.287.223	-	6.058.708	-
- Thành phẩm	1.609.113.426	-	462.019.105	-
- Hàng hóa	3.606.181.116	-	3.841.170.660	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6.911.504.047	-	6.073.452.349	-

05- Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:	527.922.230	500.206.537
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	342.105.384	282.969.825
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	46.400.003	217.236.712
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	135.677.840	
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	3.739.003	
b) Dài hạn:	951.657.015	336.164.635
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	190.899.379	
- Lệ phí đường bộ		228.401.347
- Chi phí thuê MBKD	45.000.000	107.763.288
- Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	715.757.636	
Cộng	1.479.579.245	836.371.172

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	604.999.962	297.466.033
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	207.965.363	
Cộng	812.965.325	297.466.033

07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2017:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	30.659.709.042	20.761.953.904	114.420.343.866	1.055.535.881	166.897.542.693
Mua trong kỳ	164.954.545	6.810.834.144	12.020.324.475	-	18.996.113.164
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	30.824.663.587	27.572.788.048	126.440.668.341	1.055.535.881	185.893.655.857
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	14.280.657.021	6.243.554.303	68.820.085.012	1.012.024.283	90.356.320.619
Khấu hao trong kỳ	925.115.828	782.476.312	3.027.803.352	13.329.854	4.748.725.346
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	15.205.772.849	7.026.030.615	71.847.888.364	1.025.354.137	95.105.045.965
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	16.379.052.021	14.518.399.601	45.600.258.854	43.511.598	76.541.222.074
Tại ngày cuối kỳ	15.618.890.738	20.546.757.433	54.592.779.977	30.181.744	90.788.609.892

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2017:

Khoản mục	Nhà cửa,vật	Máy móc thiết	Phương tiện	Thiết bị dụng	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	30.659.709.042	19.003.312.359	104.687.216.426	1.055.535.881	155.405.773.708
Mua trong kỳ, XDCB	164.954.545	8.569.475.689	27.071.075.887	-	35.805.506.121
Thanh lý, nh.bán			5.317.623.972	-	5.317.623.972
Số cuối kỳ	30.824.663.587	27.572.788.048	126.440.668.341	1.055.535.881	185.893.655.857
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	11.533.577.958	4.222.423.362	66.589.944.212	933.508.144	83.279.453.676
Khấu hao trong kỳ	3.672.194.891	2.803.607.253	10.575.568.124	91.845.993	17.143.216.261
Thanh lý, nh.bán			5.317.623.972		5.317.623.972
Số cuối kỳ	15.205.772.849	7.026.030.615	71.847.888.364	1.025.354.137	95.105.045.965

c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	19.126.131.084	14.780.888.997	38.097.272.214	122.027.737	72.126.320.032
Tại ngày cuối kỳ	15.618.890.738	20.546.757.433	54.592.779.977	30.181.744	90.788.609.892

08a- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2017:

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473.227.100	263.206.000	736.433.100
Tăng trong kỳ			89.000.000	89.000.000
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		473.227.100	352.206.000	825.433.100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	262.691.786	262.691.786
Khấu hao trong kỳ		-	514.214	514.214
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		-	263.206.000	263.206.000
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473.227.100	514.214	473.741.314
Tại ngày cuối kỳ	-	473.227.100	89.000.000	562.227.100

08b- Tăng giảm tài sản vô hình năm 2017:

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473.227.100	263.206.000	736.433.100
Tăng trong kỳ			89.000.000	89.000.000
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		473.227.100	352.206.000	825.433.100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	229.750.877	229.750.877
Khấu hao trong kỳ		-	33.455.123	33.455.123
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		-	263.206.000	263.206.000
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473.227.100	33.455.123	506.682.223
Tại ngày cuối kỳ	-	473.227.100	89.000.000	562.227.100

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

48.202.472.513

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017:

41.607.802.268

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1.Mua sắm TSCĐ	68.000.000	28.571.399.117	28.639.399.117	-	-
2.Xây dựng CB dở dang	57.915.418	16.431.851.910	-	-	16.489.767.328
- Chi phí xây dựng mở rộng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	57.915.418	16.431.851.910	-	-	16.489.767.328
Cộng	125.915.418	45.003.251.027	28.639.399.117	-	16.489.767.328

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	2.300.182.142	2.300.182.142	1.660.782.306	1.660.782.306
- Lê Tiến Minh	781.670.000	781.670.000	427.770.000	427.770.000
- SPVB (Cty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt	385.806.770	385.806.770	271.250.395	271.250.395
- Lê Ngọc Thịnh	896.422.312	896.422.312	820.379.972	820.379.972
- Cơ sở Kim Quý	236.283.060	236.283.060	141.381.939	141.381.939
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	10.936.801.754	10.936.801.754	5.068.954.935	5.068.954.935
Cộng	13.236.983.896	13.236.983.896	6.729.737.241	6.729.737.241

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2017	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	621.452.992	92.502.793	921.921.148	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.498.529.889	105.952.737	1.500.000.000	104.482.626
Trong đó: - Tại Văn phòng Công ty		6.960.653	1.500.000.000	
- Tại các đơn vị trực thuộc		98.992.084		
- Thuế thu nhập cá nhân	93.879.561	185.266.581	77.138.289	202.007.853
- Thuế môn bài	-			-
Cộng	2.213.862.442	383.722.111	2.499.059.437	306.490.479
11b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2017	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		3.859.528.012	3.859.528.012	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.343.708.683	9.959.986.292	12.199.212.349	104.482.626
Trong đó: - Tại Văn phòng Công ty		2.815.559.929		
- Tại các đơn vị trực thuộc		7.144.426.363		
- Thuế thu nhập cá nhân	103.866.784	1.438.314.511	1.340.173.442	202.007.853
- Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	2.447.575.467	15.265.828.815	17.406.913.803	306.490.479

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	153.093.085	68.159.726
- Chi phí khác		367.480.000
Cộng	153.093.085	435.639.726
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Doanh thu quảng cáo	621.600.000	648.300.000
Cộng	621.600.000	648.300.000

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	33.479.511	133.129.650
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN	771.999.105	717.310.292
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	227.350.000	227.850.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.674.817.279	3.116.608.835
Phải trả tiền bán vé máy bay	360.530.702	135.024.201
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	1.980.196.169	2.562.546.169
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	6.330.860.408	34.897.348
Phải trả khác	3.230.000	384.141.117
Cộng	9.707.645.895	4.194.898.777

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty gồm :

- Cổ tức đợt 2/2016, 3/2016, đợt 1/2017 của các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán:

6.330.860.408

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.640.000.000	3.640.000.000

16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	5.727.959.172	5.727.959.172	28.896.106.293	25.568.324.584	2.400.177.463	2.400.177.463
-Vay đối tượng khác	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-
Cộng	11.727.959.172	11.727.959.172	34.896.106.293	25.568.324.584	2.400.177.463	2.400.177.463
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	-	-		1.804.083.337	1.804.083.337	1.804.083.337
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	2.081.601.306	2.081.601.306	4.686.151.009	2.604.549.703		
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	400.000.000	400.000.000	800.000.000	400.000.000		
Cộng	2.481.601.306	2.481.601.306	5.486.151.009	4.808.633.040	1.804.083.337	1.804.083.337
Cộng vay	14.209.560.478	14.209.560.478	40.382.257.302	30.376.957.624	4.204.260.800	4.204.260.800

c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	9.680.309.597	9.680.309.597	7.686.541.037	4.384.800	1.998.153.360	1.998.153.360
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	10.831.581.835	10.831.581.835	8.645.000.000	5.573.418.165	7.760.000.000	7.760.000.000
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	1.699.892.000	1.699.892.000		1.200.000.000	2.899.892.000	2.899.892.000
Cộng	22.211.783.432	22.211.783.432	16.331.541.037	6.777.802.965	12.658.045.360	12.658.045.360
TC	36.421.343.910	36.421.343.910	56.713.798.339	37.154.760.589	16.862.306.160	16.862.306.160

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	852.125.109	1.950.000.000	2.420.000	555.664.065		2.248.881.044
Quỹ phúc lợi	343.110.719	1.950.000.000		166.540.000		2.126.570.719
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành		300.000.000		300.000.000		-
Cộng	1.195.235.828	4.200.000.000	2.420.000	1.022.204.065	-	4.375.451.763

18- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	30.088.160.000	-	803.208.113	-	25.378.996.618	56.270.364.731
Lãi trong năm trước			-	-	44.664.210.089	44.664.210.089
Phân phối Lợi nhuận trong năm trước					38.159.822.819	38.159.822.819
Tại ngày 01/01/2017	30.088.160.000	-	803.208.113	-	31.883.383.888	62.774.752.001
Tăng vốn do phát hành thêm CP	12.588.670.000					12.588.670.000
- LN trong năm nay					10.655.441.217	10.655.441.217
- Kết chuyển lãi các đơn vị phụ thuộc về Cty					27.711.600.852	27.711.600.852
- Trích lập các quỹ					4.200.000.000	4.200.000.000
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS					193.200.000	193.200.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông					44.469.654.800	44.469.654.800
Số dư cuối kỳ này	42.676.830.000	-	803.208.113	-	21.387.571.157	64.867.609.270

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	77,00%	32.861.420.000	81,65%	24.567.420.000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36,11%	15.412.650.000	36,07%	10.854.050.000
- Cổ đông trong Công ty	5,08%	2.165.960.000	10,15%	3.053.040.000
- Cổ đông bên ngoài	35,81%	15.282.810.000	35,43%	10.660.330.000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	23,00%	9.815.410.000	18,35%	5.520.740.000
Cộng	100,00%	42.676.830.000	100,00%	30.088.160.000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.008.816	3.008.816
+ Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	1.258.867	
+ Cổ phiếu thường	1.258.867	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.267.683	3.008.816
+ Cổ phiếu thường	4.267.683	3.008.816
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2017	Lũy kế 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	21.000.066.438	31.883.383.888	35.016.852.327	25.378.996.618
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	126.443.382	10.655.441.217	286.556.003	12.471.094.672
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	637.216.499	29.011.252.972	8.978.996.588	32.193.115.417
- Kết chuyển lãi các đơn vị phụ thuộc về Cty	637.216.499	29.011.252.972	8.978.996.588	32.193.115.417
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	376.155.162	50.162.506.920	12.399.021.031	38.159.822.819
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		193.200.000		144.000.000
- Chi trả cổ tức	-	44.469.654.800	12.035.264.000	36.105.792.000
+ Chia cổ tức năm 2015 (đợt 2: 40%)		-		12.035.264.000
+ Chia cổ tức năm 2015 (đợt 3: 40%)		-		12.035.264.000
+ Chia cổ tức năm 2016 (đợt 1: 40%)			12.035.264.000	12.035.264.000
+ Chia cổ tức năm 2016 (đợt 2: 40%)		12.035.264.000		
+ Chia cổ tức năm 2016 (đợt 3: 36%)		15.363.658.800		
+ Chia cổ tức năm 2017 (đợt 1: 40%)		17.070.732.000		
- Trích thưởng ban điều hành		300.000.000		250.000.000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	137.411.604	689.773.127	209.880.631	702.691.486
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	104.743.558	475.878.993	153.876.400	507.339.333
- Trích lập các quỹ	134.000.000	4.034.000.000		450.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	134.000.000	4.034.000.000		450.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.387.571.157	21.387.571.157	31.883.383.888	31.883.383.888

20. Cổ tức:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 10/01/2017 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2016 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 08/02/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 22/02/2017.

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-DHĐCĐ ngày 21/04/2017 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 3/2016 với mức chi trả là 36%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 12/05/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 25/05/2017.

- Nghị Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 15/08/2017 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 1/2017 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 05/09/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 20/09/2017.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.158.988.067	125.517.299.073	30.468.244.152	131.789.591.872
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	2.960.218.171	15.577.759.956	4.072.210.112	16.895.029.044
- Doanh thu bán thành phẩm		307.006.000	2.470.000.000	7.042.342.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.198.769.896	109.632.533.117	23.926.034.040	107.852.220.828

21- Các khoản giảm trừ doanh thu	49.668.969	1.622.724.833	39.744.333	1.728.850.077
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	49.668.969	1.588.179.378	39.744.333	1.728.850.077
- Giảm giá hàng bán		34.545.455		
- Hàng bán bị trả lại		-	-	-

22- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	2.960.218.171	15.543.214.501	4.072.210.112	16.895.029.044
- Doanh thu bán thành phẩm	0	307.006.000	2.470.000.000	7.042.342.000
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24.149.100.927	108.044.353.739	23.886.289.707	106.123.370.751
Cộng	27.109.319.098	123.894.574.240	30.428.499.819	130.060.741.795

23- Giá vốn hàng bán	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.640.873.430	8.591.844.648	2.252.876.011	9.312.969.899
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		314.886.638	2.434.963.491	7.095.856.553
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.297.794.614	89.016.403.644	22.053.109.827	88.275.430.291
Cộng	21.938.668.044	97.923.134.930	26.740.949.329	104.684.256.743

24- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.121.951	36.221.339	8.976.478	44.603.896
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.079.600	233.873.303	237.534.439	300.168.895
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		10.879.613	48.079.457	49.892.207
- Chiết khấu thanh toán		-	7.094.417	30.151.202
Cộng	9.201.551	280.974.255	301.684.791	424.816.200

25- Chi phí tài chính	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
- Lãi tiền vay	383.147.644	650.164.044	291.099.844	798.108.289
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.324.677	18.915.300		80.203.761
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.041.488	19.041.488		
- Chi phí tài chính khác		-		-
Cộng	408.513.809	688.120.832	291.099.844	878.312.050

26- Thu nhập khác	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.470.000.000		2.711.562.459
Nhập kho hàng tận dụng				-
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	461.779.028	828.679.028		271.620.000
Thu nhập khác				
Cộng	461.779.028	3.298.679.028	-	2.983.182.459

27 Chi phí khác	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
Xuất hủy hàng	1.241.130	8.442.479	3.055.790	8.750.745
Chi phí khác	1.417.311	366.400.243	406.737.499	508.618.419
Cộng	2.658.441	374.842.722	409.793.289	517.369.164

28- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	133.404.035	13.471.001.146	392.747.007	15.648.890.574
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(98.600.771)	(32.056.524)	110.754.189	240.088.936
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	1.417.300	376.491.968	411.817.081	513.698.001
- Điều chỉnh giảm : Lỗ HKKD tại đơn vị phụ thuộc (CN Phú Bài)	(100.018.071)	(408.548.492)	(301.062.892)	(273.609.065)
Tổng thu nhập chịu thuế	34.803.264	13.438.944.622	503.501.196	15.888.979.510
+ Hoạt động kinh doanh chính	360.519.816	10.515.108.316	913.294.485	13.423.166.215
+ Hoạt động khác	(325.716.552)	2.923.836.306	(409.793.289)	2.465.813.295
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(31.768.885)	2.776.830.391	106.191.004	3.177.795.901
+ Hoạt động kinh doanh chính	72.103.963	2.103.021.662	182.658.896	2.684.633.242
+ Hoạt động khác	(65.143.310)	584.767.261	(81.958.658)	493.162.659
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(38.729.538)	89.041.468	5.490.765	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	165.172.920	10.694.170.755	286.556.003	12.471.094.673

30- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	8.512.132.052	36.122.534.120	9.907.252.465	26.794.477.177
- Chi phí nhân công	9.148.515.649	43.889.905.604	8.436.102.116	24.559.518.841
- Chi phí vật liệu SX	198.926.763	771.564.382	16.207.304	16.207.304
- Chi phí dụng cụ SX	214.236.861	1.034.147.672	250.234.351	537.914.546
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.547.293.540	8.995.185.200	2.193.470.659	6.453.634.669
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.634.200.645	11.275.688.915	2.234.859.452	5.708.180.942
- Chi phí khác bằng tiền	2.139.544.452	10.650.414.743	1.206.985.062	2.886.567.893
Cộng	25.394.849.962	112.739.440.636	24.245.111.409	66.956.501.372

31- Báo cáo bộ phận

Báo cáo Văn phòng Công ty là báo cáo gồm các đơn vị hạch toán tập trung địa bàn Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, ở phần này trình bày báo cáo các đơn vị theo từng hoạt động kinh doanh riêng biệt cụ thể như sau:

Quý IV/2017	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	15.087.787.186	3.411.640.017	8.486.333.637	173.227.227
Các khoản giảm trừ DT	49.668.969			
Giá vốn	14.985.395.524	1.793.434.414	8.404.715.683	2
Tài sản cố định HH	19.108.687.368	187.117.453	24.144.816.485	131.116.490
- Nguyên giá	29.564.087.734	686.773.545	54.242.368.459	209.786.363
- Hao mòn	10.455.400.366	499.656.092	30.097.551.974	78.669.873
Quý IV/2016	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	12.188.379.212	4.496.249.204	10.912.102.092	2.871.513.644
Các khoản giảm trừ DT	39.744.333			
Giá vốn	11.301.536.122	2.408.176.258	11.071.377.070	2.434.963.491
Tài sản cố định HH	11.875.501.173	27.364.802	23.303.737.394	174.821.975
- Nguyên giá	20.912.310.812	488.819.000	54.192.950.096	209.786.363
- Hao mòn	7.859.119.312	483.676.350	33.681.761.417	43.705.485
Năm 2017	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	57.273.216.867	17.363.068.161	49.843.335.999	1.037.678.046
Các khoản giảm trừ DT	1.586.558.469	36.166.364		
Giá vốn	49.102.958.961	9.194.870.594	47.041.529.524	314.886.640
Tài sản cố định HH	19.108.687.368	187.117.453	24.144.816.485	131.116.490
- Nguyên giá	29.564.087.734	686.773.545	54.242.368.459	209.786.363
- Hao mòn	10.455.400.366	499.656.092	30.097.551.974	78.669.873
Năm 2016	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	55.879.603.407	18.614.265.423	48.860.276.819	8.435.446.223
Các khoản giảm trừ DT	1.728.850.077			
Giá vốn	45.843.839.429	9.928.658.724	46.077.441.404	7.095.856.553
Tài sản cố định HH	11.875.501.173	27.364.802	23.303.737.394	174.821.975
- Nguyên giá	20.912.310.812	488.819.000	54.192.950.096	209.786.363
- Hao mòn	7.859.119.312	483.676.350	33.681.761.417	43.705.485

33- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 25 tháng 1 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đồng

Số: **47**/CV-DVDN

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2018

(V/v giải trình lợi nhuận thực hiện giảm hơn
10% so với cùng kỳ năm 2016
của Báo cáo tài chính bộ phận Quý IV/2017)

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI- HNX**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MASCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) hiện nay đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên sàn giao dịch HNX với mã cổ phiếu giao dịch là MAS.

Theo Báo cáo tài chính bộ phận Quý IV kết thúc vào ngày 31/12/2017 thì LNTT thực hiện của Quý IV năm 2017 đạt 133 triệu đồng chỉ đạt 33,84% (tức giảm 66,16%) so với Quý IV năm 2016, tương ứng LNST chỉ đạt 57,49% (tức giảm 42,51%) so với Quý IV năm 2016, vấn đề này Công ty xin được giải trình như sau:

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	CL so với Quý IV năm 2016	
			+/-	%
Tổng doanh thu thực hiện	27.580	30.731	(3.151)	(10,25)
DTT về bán hàng và CC dịch vụ	27.109	30.429	(3.320)	(10,91)
Doanh thu hoạt động tài chính	9	302	(293)	(97,02)
Thu nhập khác	462	-	462	-
Tổng chi phí	27.447	30.338	(2.891)	(9,53)
Lợi nhuận trước thuế	133	393	(260)	(66,16)
Lợi nhuận sau thuế	126	287	(161)	(56,10)

Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 3.151 triệu đồng (10,25%) so với cùng kỳ chủ yếu giảm do không thực hiện hợp đồng cung cấp chăn dạ trên tàu bay trong quý IV năm 2017 (Doanh thu dịch vụ này tại Quý IV năm 2016 là 2.470 triệu đồng).

Doanh thu giảm 10,25% nhưng chi phí chỉ giảm 9,53% là trong Quý IV năm 2017 có thực hiện trích bổ sung thêm quỹ tiền lương 600 triệu đồng theo đúng quỹ lương kế hoạch được duyệt.

Tổng hợp các yếu tố trên đã làm cho LNTT Quý IV/2017 giảm 66,16%, tương ứng LNST giảm 56,10% so với cùng kỳ 2016.

Trên đây là một số giải trình của Công ty về việc lợi nhuận thực hiện Quý IV năm 2017 trong Báo cáo tài chính bộ phận giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2016.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.

CÔNG TY CP DV HK SÂN BAY ĐÀ NẴNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Đồng